

Số: 116/BC-THCSTV

Tân Viên, ngày 25 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM HỌC 2024-2025

(Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. **Tên trường:** Trường Trung học cơ sở Tân Viên

2. **Địa chỉ:** Ngã tư Tân Viên, xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng

Website: <https://thestanvien.haiphong.edu.vn>

Email: thestanvien@anlao.edu.vn

3. **Loại hình; Chức năng, nhiệm vụ:**

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện An Lão

Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị xã Tân Viên.

4. Mục tiêu giáo dục:

Xây dựng và duy trì trường THCS Tân Viên trở thành đơn vị tiên tiến xuất sắc, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng học sinh giỏi và tỷ lệ trúng tuyển vào lớp 10 THPT; Coi trọng giáo dục truyền thống, nhân cách và kỹ năng sống, tăng cường nề nếp, kỷ cương, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng học sinh; Nâng cao lý tưởng, tinh thần trách nhiệm và năng lực nghề nghiệp của đội ngũ theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp; Đẩy mạnh phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt”.

Nơi các em được phát triển đúng đắn và bền vững về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng sống cơ bản; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học THPT hoặc học nghề.

Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường là “Nhân Ái-Trách Nhiệm-Hợp Tác-Sáng Tạo”

5. Quá trình thành lập và phát triển:

❖ Quá trình thành lập:

Trường trung học cơ sở Tân Viên được thành lập và đi vào hoạt động từ năm học 1990 — 1991 theo quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 10/08/1990 của UBND huyện An Lão. Tổng diện tích đất sử dụng là 7.145m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp số 7 ngày 31 tháng 12 năm 2003. Khu Hiệu bộ gồm 01 phòng hội trường, phòng làm việc của BGH, văn thư, thủ quỹ, tổng diện tích 208m². Khu Phòng học gồm ba dãy nhà A, B, C, tổng diện tích ~ 1.248m², năm xây dựng 1998; 2002; 2017

Với sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ CB-GV-NV và HS nhằm ổn định nền

nếp, nâng cao chất lượng cùng với ý thức xây dựng “thương hiệu”, năm học 2017-2018, trường THCS Tân Viên được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 1 năm 2018.

Tân Viên là 1 xã thuần nông nên vẫn còn nhiều hộ nghèo, khó khăn, công việc không ổn định, do vậy nhiều phụ huynh chưa có điều kiện quan tâm đến việc học tập của con em. Điều đang lo ngại là tỷ lệ học sinh có cha mẹ không hòa thuận khá cao nên ảnh hưởng nhiều đến chất lượng học tập và đời sống tâm lý của các em.

Thiếu nhà thi đấu đa năng nên cũng ảnh hưởng một phần nào đến chất lượng giáo dục thể chất của nhà trường.

- Thách thức bên trong:

+ **Đội ngũ giáo viên:** năm học 2024-2025 nhà trường vẫn còn thiếu giáo viên so với số biên chế được giao, hơn nữa có 3 giáo viên sinh nghỉ thai sản, vì vậy việc phân công lao động cho các thầy cô trong nhà trường còn gặp rất nhiều khó khăn cũng như ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học.

+ **Học sinh:** một số học sinh thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình hoặc chưa được quan tâm giáo dục đúng đắn, dẫn đến ý thức học tập và rèn luyện của các em không tốt.

◆◆◆ Quá trình phát triển:

Đề nâng cao chất lượng giáo dục, ngay từ đầu năm học nhà trường xây dựng kế hoạch tập trung cho việc phụ đạo học sinh yếu kém; bồi dưỡng học sinh giỏi; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, học sinh tiên tiến hàng năm đều tăng, trong nhiều năm liền nhà trường luôn có học sinh giỏi cấp huyện, Thành phố, các phong trào thi đua cũng đạt được những thứ hạng cao trong thành phố.

Việc giáo dục đạo đức học sinh cũng được đặc biệt quan tâm. Nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua thái độ tận tụy với nghề, tình thương yêu và tôn trọng học sinh của thầy, cô kết hợp với nội dung cuộc vận động “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”. Bên cạnh đó, việc quản lý nề nếp trật tự kỷ luật học sinh còn được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ bởi đội ngũ Quản sinh vốn là các thầy cô có kinh nghiệm giáo dục và có uy tín đối với học sinh và CMHS, uốn nắn và đưa vào nề nếp ngay từ khi vào trường.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên, với mục tiêu “**Đổi mới sáng tạo trong dạy học**”. Cùng với việc thực hiện “*Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*” và các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho viên chức nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: *Tự học, đi học nâng cao, dự các lớp tập huấn ngắn ngày, hoặc tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề, dự giờ, sinh hoạt tổ chuyên môn...* Bên cạnh đó công việc của từng thành viên trong nhà trường đều được quy chế hóa bằng văn bản nhằm công khai để người có trách nhiệm giám sát đồng thời cũng tạo điều kiện để các thành viên hiểu biết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong công việc, qua đó, xây dựng một tập thể đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm, nắm vững chuyên môn - nghiệp vụ và gắn bó với nghề.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Người đại diện pháp luật: Phạm Văn Hải - Chức vụ: Hiệu trưởng

7. Địa chỉ nơi làm việc: Ngã tư Tân Viên, xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng. Số điện thoại: 0916.225.698

8. Tổ chức bộ máy

8.1. Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 10/08/1990 của UBND huyện An Lão.

8.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường.

Quyết định số 3252 /QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện An Lão về việc công nhận Hội đồng trường Trường THCS Tân Viên nhiệm kỳ 2021-2025.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Ghi Chú
1	Phạm Văn Hải	Bí thư chi bộ-Hiệu trưởng	
2	Trần Đình Bộ	Chủ tịch công đoàn	
3	Văn Thị Hường	Bí thư Đoàn thanh niên	
4	Nguyễn Thị Nhân	Kế toán	
5	Phạm Thị Hoàng Oanh	Tổ trưởng tổ KHTN	
6	Lương Thị Hồng Yến	Tổ trưởng tổ KHXH	
7	Nguyễn Thị Phụng	Giáo viên	
8	Phạm Văn Tới	Giáo viên	
9	Lương Đăng Thương	Phó Chủ tịch UBND xã Tân Viên	
10	Đặng Thị Thanh	Ban Đại diện cha mẹ học sinh	
11	Nguyễn Thị Ngân Hằng	Học sinh lớp 6C	

8.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định điều động Hiệu trưởng: Quyết định số 1792/QĐ-UBND, ngày 06/06/2023 về việc điều động công tác ông Phạm Văn Hải giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Tân Viên.

Quyết định bổ nhiệm lại phó Hiệu trưởng: Quyết định số 3830/QĐ-UBND, ngày 20/06/2024 về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng ông Vũ Văn Hùng trường THCS Tân Viên.

8.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

❖ Cơ chế hoạt động của trường THCS Tân Viên

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch

nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

❖ Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, trường THCS Tân Viên là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện An Lão.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, NV và HS tham gia các hoạt động XH.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và

kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 15 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 33 công đoàn viên.

Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

T T	Họ và tên •	Chức vụ •	Điện thoại ••	Thư điện tử •
1	Phạm Văn Hải	Hiệu trưởng	0916225698	phamvanhai@anlao.edu.vn
2	Vũ Văn Hùng	Phó hiệu trưởng	0763446988	vuhungthcstanvien@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Ngã tư Tân Viên, xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng

9. Các văn bản khác của nhà trường:

- Kế hoạch giáo dục nhà trường: Kế hoạch 86/KH-THCSTV ngày 05/09/2024.

- Kế hoạch giáo dục Stem trong nhà trường: Kế hoạch số 89/KH-THCSTV ngày 07/09/2024.

- Kế hoạch đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá: Kế hoạch số 96/KH-THCSTV ngày 16/09/2024.

- Kế hoạch triển khai, vận hành thư viện số: Kế hoạch số 94/KH-THCSTV ngày 17/09/2024.

- Kế hoạch triển chuyển đổi số giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030: Kế hoạch số 97/KH-THCSTV ngày 17/09/2024.

- Kế hoạch phòng chống tham nhũng: Kế hoạch số 99/KH-THCSTV ngày 18/09/2024.

- Kế hoạch công tác kiểm tra nội bộ: Kế hoạch số 101/KH-THCSTV ngày 18/09/2024.

-Quy chế thực hiện: Quy chế số 107/QC-THCSTV ngày 20/09/2024 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

II.ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Ban Giám hiệu có năng lực quản lý, có tầm nhìn chiến lược, lập trường tư tưởng vững vàng. Hiệu quả công tác quản lí nhà trường đạt kết quả cao.

Đội ngũ giáo viên đã được trẻ hoá, đảm bảo về trình độ chuyên môn đề cơ cấu giảng dạy các môn học. Phần lớn giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiều giáo viên nhiệt tình, tâm huyết, say chuyên môn. Tập thể cán bộ giáo viên có tinh thần đoàn kết, có ý thức phấn đấu vươn lên trong giảng dạy, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê tốt, có tinh thần cầu tiến.

Đội ngũ nhân viên thạo việc, tự giác thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nhà trường luôn quan tâm hàng đầu công tác xây dựng chất lượng đội ngũ; Coi việc nâng cao chất lượng đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường theo kịp xu hướng.

Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên THCS Tân Viên đầu năm- Năm học 2024- 2025 cụ thể:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33		1	29	1	0	2	0	24	1	6	19	4	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	27			27	0	0	0	0	23	0	4	19	4	0
1	Toán	6			6					5		1	4	1	
2	Lý	1			1					1			1		
3	Hóa	1			1					1			1		
4	Sinh	1			1					1			1		
5	Văn	6			6					5		2	2	1	
6	Sử	1			1					1			1		
7	Địa	1			1					1			1		

8	Anh văn	3		3				2		2	1	
9	Công nghệ	1		1				1		1	0	
10	Thể dục	2		2				2			1	
11	Âm nhạc	1		1				1		1	0	
12	Mỹ thuật	1		1				1			1	
13	GDCD	1		1				1		1	0	
14	Tin học	1		1							1	1
II	Cán bộ quản lý	2		1	1			0	1	1	2	0
1	Hiệu trưởng	1		1						1	1	
2	Phó hiệu trưởng	1		1				1		1		
III	Nhân viên	4		1	1	0	2					
1	Nhân viên kế toán, văn thư	1		1								
2	Nhân viên thư viện, thủ quỹ	0										
3	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1							
4	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật											
5	Nhân viên công nghệ thông tin											
6	Nhân viên bảo vệ	2				0	2					
7	Nhân viên tạp vụ	0					0					

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin cơ sở vật chất trường THCS Tân Viên đầu năm- Năm học 2024- 2025 cụ thể:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	10	1.2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	1.2 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-

4	Phòng học nhỏ		-
5	Số phòng học bộ môn	4	0.48 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	42	1.3 m ² /học sinh
III	Số điểm trường	1	1
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7.145 m ²	10.02 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6467 m ²	9.07 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	650 m ²	0.91 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	216 m ²	0.31 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	48 m ²	0.07 m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	60 m ²	0.08 m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	4 bộ/ 17 lớp
1.1	Khối lớp 6	1	1 bộ/ 4 lớp
1.2	Khối lớp 7	1	1 bộ/ 5 lớp
1.3	Khối lớp 8	1	1 bộ/ 5 lớp
1.4	Khối lớp 9	1	1 bộ/ 3 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	1 bộ/ 4 lớp
2.2	Khối lớp 7	1	1 bộ/ 5 lớp
2.3	Khối lớp 8	1	1 bộ/ 5 lớp
2.4	Khối lớp 9	1	1 bộ/ 4 lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		

4	...					
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		20	2 học sinh/bộ		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		23	Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi		17	1		
2	Cát xét		0	0		
3	Đầu Video/đầu đĩa		0	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		3	0.231		
5	Thiết bị khác (âm thanh)		3	0.231		
	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn					
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1	30	0.07 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

IV.KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Nhà trường đạt KĐCL GD cấp độ 1 (giai đoạn 2018-2023) theo Quyết định số 122/QĐ-CT ngày 18/01/2018 của UBND thành phố Hải Phòng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 giai đoạn 2018-2023. Năm học 2024-2025 này nhà trường thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, dự kiến trong tháng 05/2025.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

Thực hiện nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội, lí luận gắn liền với thực tiễn”. Trường THCS Tân Viên đề ra và thực hiện kế hoạch, tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém cũng được quan tâm đúng mức.

Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục ngoài giờ lên lớp của BGD-ĐT. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh giỏi, học sinh tiên tiến hằng năm đều tăng; học sinh giỏi các cấp mỗi năm đều tăng về số lượng và chất lượng.

- Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025: 4 lớp/166 học sinh.

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
6	166	4	81		
7	199	5	85	1	
8	213	5	93		
9	135	3	60		

- Chất lượng giáo dục - Năm học 2023-2024 cụ thể:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	708	198	212	138	160
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	667 94.21%	193 97.47%	202 95.28%	119 86.23%	153 95.63%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38 5.37%	5 2.53%	10 4.72%	16 11.59%	7 4.37%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.14%			1 0.72%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.28%			2 1.46%	
II	Số học sinh chia theo học lực	708	198	212	138	160

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	230 32.49%	68 34.34%	67 31.6%	40 28.99%	55 34.38%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	300 42.37%	84 42.42%	89 41.98%	57 41.3%	70 43.75%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	175 24.72%	46 23.23%	56 26.42%	38 27.54%	35 21.88%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.42%			3 2.17%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					31
1	Cấp huyện					30
2	Cấp tỉnh/thành phố					1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					

VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					160
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					55 34.38%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					70 43.75%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					35 21.87%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	113/85	118/94	78/60	78/61	80/80
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

- Số học sinh được công nhận xét và công nhận tốt nghiệp: 160/160 đạt 100%.
- Số học sinh được trúng tuyển vào THPT công lập, dân lập, trường nghề: 156/160 HS (97,5%).

VI.KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Quyết toán số liệu chi ngân sách năm 2023

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				

2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5,615,543,420	5,615,543,420		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	3,703,928,880	3,703,928,880		
1	Lương theo ngạch, bậc (6001)	1,611,917,000	1,611,917,000		
2	Lương hợp đồng theo chế độ (6003)	34,867,000	34,867,000		
3	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ(6051)	45,539,100	45,539,100		
4	Tiền công khác (6099)	19,918,900	19,918,900		
5	Phụ cấp chức vụ (6101)	20,988,000	20,988,000		
6	Phụ cấp làm thêm giờ (6105)	42,937,000	42,937,000		
7	Phụ cấp ưu đãi nghề (6112)	527,664,200	527,664,200		
8	Phụ cấp trách nhiệm (6113)	1,639,000	1,639,000		
9	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề (6115)	312,249,200	312,249,200		
10	Thường khác (6249)	21,100,000	21,100,000		
11	Chi khác (6299)	124,050,000	124,050,000		
12	Bảo hiểm xã hội (6301)	398,123,500	398,123,500		
13	Bảo hiểm y tế (6302)	69,542,500	69,542,500		
14	Kinh phí công đoàn (6303)	46,838,200	46,838,200		
15	Bảo hiểm thất nghiệp (6304)	23,621,400	23,621,400		
16	Các khoản đóng góp khác (6349)	11,726,600	11,726,600		
17	Chi thu nhập tăng thêm (6404)	48,551,580	48,551,580		
18	Chi khác (6449)	16,050,000	16,050,000		
19	Tiền điện (6501)	37,874,861	37,874,861		
20	Tiền nước (6502)	11,598,000	11,598,000		
21	Tiền vệ sinh, môi trường (6504)	12,000,000	12,000,000		
22	Tiền khoán phương tiện theo chế độ (6505)	13,813,045	13,813,045		
23	Chi khác (6549)	25,024,000	25,024,000		
24	Văn phòng phẩm (6551)	3,137,000	3,137,000		
25	Mua sắm CCDC, văn phòng (6552)	10,500,000	10,500,000		
26	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng (6605)	5,245,794	5,245,794		
27	Tuyên truyền, quảng cáo (6606)	2,087,400	2,087,400		
28	Khoản công tác phí (6704)	6,000,000	6,000,000		
29	Thuê lao động trong nước (6757)	56,546,400	56,546,400		
30	Chi phí thuê mướn khác (6799)	44,599,000	44,599,000		
31	Các thiết bị công nghệ thông tin (6912)	3,000,000	3,000,000		
32	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác (6949)	37,510,000	37,510,000		
33	Chi mua hàng hóa vật tư (7001)	39,360,000	39,360,000		

34	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động (7004)	3,420,000	3,420,000		
35	Chi khác (7049)	9,046,000	9,046,000		
36	Chi các khoản phí và lệ phí (7756)	5,844,200	5,844,200		
3.2	KP thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14)	1,396,024,540	1,396,024,540		
1	Lương theo ngạch, bậc (6001)	195,411,600	195,411,600		
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ(6051)	8,704,800	8,704,800		
3	Phụ cấp chức vụ (6101)	2,417,900	2,417,900		
4	Phụ cấp ưu đãi nghề (6112)	60,654,400	60,654,400		
5	Phụ cấp trách nhiệm (6113)	186,000	186,000		
6	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề (6115)	31,632,900	31,632,900		
7	Bảo hiểm xã hội (6301)	40,488,500	40,488,500		
8	Bảo hiểm y tế (6302)	7,145,000	7,145,000		
9	Kinh phí công đoàn (6303)	4,763,300	4,763,300		
10	Bảo hiểm thất nghiệp (6304)	2,381,700	2,381,700		
11	Các khoản đóng góp khác (6349)	1,190,800	1,190,800		
12	Chi khác (6449)	1,041,047,640	1,041,047,640		
3.3	KP hỗ trợ hoạt động sáng tạo (nguồn 15)	173,848,000	173,848,000		
13	Các khoản hỗ trợ khác (6199)	173,848,000	173,848,000		
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	341,742,000	341,742,000		
1	-Các khoản hỗ trợ khác (6199)	193,874,000	193,874,000		
2	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (6552)	9,000,000	9,000,000		
3	Các thiết bị công nghệ thông tin (6912)	15,550,000	15,550,000		
4	Tài sản và thiết bị chuyên dùng (6954)	57,000,000	57,000,000		
5	Tài sản và thiết bị khác (6999)	59,710,000	59,710,000		
6	Chi các khoản phí và lệ phí (7756)	2,268,000	2,268,000		
7	Cấp bù học phí (7766)	4,340,000	4,340,000		

2.Công khai quyết toán thu chi năm học 2023-2024

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán được	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực
1	2	3	4	5=4-3	6

A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm học trước chuyển sang (năm 2022)	190,800,594	190,800,594		
1.2	Mức thu: 62.000đ/tháng x 9 tháng		-		
1.3	Tổng số thu trong năm	591,790,000	591,790,000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	782,590,594	782,590,594		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	782,590,594	782,590,594		
1.6	Số chi trong năm	782,590,594	782,590,594		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, các khoản theo lương	591,790,000	591,790,000		
	- Tài sản, CSVC và thiết bị khác	173,037,610	173,037,610		
	- Chi các khoản khác	17,762,984	17,762,984		
1.7	Số dư cuối năm	-	-		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm học trước chuyển sang	12,470,069	12,470,069		
2.1.2	Mức thu: 290.000đ/tháng x 7 tháng		-		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1,415,150,000	1,415,150,000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1,427,620,069	1,427,620,069		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1,427,620,069	1,427,620,069		
2.1.6	Số chi trong năm	1,390,874,937	1,390,874,937		
	- Chi nộp thuế (2%)	28,303,000	28,303,000		
	-Số còn lại sau thuế chi:	1,362,571,937	1,362,571,937		
	Trong đó: + Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học (70%)	970,792,900	970,792,900		
	+ Chi khấu hao cơ sở vật chất (9%)	90,096,269	90,096,269		
	+ Chi công tác quản lý, chỉ đạo (16%)	221,895,828	221,895,828		
	+ Chi phúc lợi (9%)	79,786,940	79,786,940		
	- Chi khác:.....		-		
2.1.7	Số dư cuối năm	36,745,132	36,745,132		
3					

	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	11,363,400	11,363,400		
4.1.2	Mức thu: xe đạp 20.000đ/tháng; xe điện 30.000đ/tháng		-		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	87,670,000	87,670,000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	99,033,400	99,033,400		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	99,033,400	99,033,400		
4.1.6	Số chi trong năm	99,033,400	99,033,400		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia (80% sau thuế)	63,122,400	63,122,400		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (10%)	8,767,000	8,767,000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (20% sau thuế)	27,144,000	27,144,000		
4.1.7	Số dư cuối năm	-	-		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có:				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm học trước chuyển sang	11,224,400	11,224,400		
5.1.2	Mức thu: 40.000đ/tháng x 7 tháng		-		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	270,800,000	270,800,000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	282,024,400	282,024,400		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	282,024,400	282,024,400		
5.1.6	Số chi trong năm	282,024,400	282,024,400		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy (73%)	197,684,000	197,684,000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (6,46%)	16,187,620	16,187,620		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo...(15%).	38,830,800	38,830,800		
	- Chi phúc lợi 5%	27,859,660	27,859,660		
	- Chi nộp thuế 0.54%	1,462,320	1,462,320		
	- Chi khác:.....	-			
5.1.7	Số dư cuối năm	-	-		
5.2	Tiếng anh người nước ngoài				

5.2.1	Số dư năm học trước chuyển sang	6,511,940	6,511,940		
5.2.2	Mức thu: 140.000đ/tháng x 7 tháng		-		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	706,615,000	706,615,000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	713,126,940	713,126,940		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	713,126,940	713,126,940		
5.2.6	Số chi trong năm	713,126,940	713,126,940		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy (80%)	565,292,000	565,292,000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (3.6%)	25,438,155	25,438,155		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo....(12.5%)	88,326,925	88,326,925		
	- Chi phúc lợi (3.5%)	31,243,400	31,243,400		
	- Chi nộp thuế (0.4%)	2,826,460	2,826,460		
	- Chi khác:.....		-		
5.2.7	Số dư cuối năm	-	-		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,				
6.1	Tiền Quỹ đội				
6.1.1	Số học sinh	654	654		
6.1.2	Mức thu: 10-15kg giấy vụn/hs		-		
6.1.3	Tổng thu	26,173,000	26,173,000		
6.1.4	Đã chi	26,173,000	26,173,000		
6.1.5	Dư	-	-		
6.2	Tiền BHYT		-		
6.1.1	Số học sinh	679	679		
6.1.2	Mức thu: 680.400đ/hs/năm	680,400	680,400		
6.1.3	Tổng thu	461,991,600	461,991,600		
6.1.4	Đã chi	461,991,600	461,991,600		
6.1.5	Dư	-	-		
6.3	Tiền nước uống		-		
6.1.1	Số học sinh	693	693		
6.1.2	Mức thu: 77.000đ/hs/năm học	77,000	77,000		
6.1.3	Tổng thu	53,382,000	53,382,000		
6.1.4	Đã chi	53,382,000	53,382,000		
6.1.5	Dư	-	-		
II	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		-		
1	Học thêm	28,303,000	28,303,000		

2	Học Tiếng Anh	2,826,460	2,826,460		
3	Học Kỹ năng sống	1,462,320	1,462,320		
4	Trông giữ xe	8,767,000	8,767,000		

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm học phí	16	2.480.000	Học kỳ 1 NH 2023-2024
Đối tượng học sinh hưởng chế độ hỗ trợ học phí	695	173.848.000	
Đối tượng học sinh hưởng hỗ trợ chi phí học tập (4 tháng)	3	1.800.000	
Đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm học phí	8	1.705.000	Học kỳ 2 NH 2023-2024
Đối tượng học sinh hưởng chế độ hỗ trợ học phí	699	217.465.000	
Đối tượng học sinh hưởng hỗ trợ chi phí học tập (5 tháng)	2	1.500.000	

4. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024

4.1 Các khoản thu theo quy định

4.1.1 Bảo hiểm y tế

- Mức thu: 680.400 đồng/học sinh/năm (thời hạn thẻ: từ 01/01/2024-31/12/2024)

-Thời điểm thu: Thu trước ngày 15/12/2023.

4.1.2 Quỹ vòng tay bè bạn

- Liên đội nhà trường triển khai, hướng dẫn đội viên, thiếu nhi thu gom giấy vụn, phế liệu để tạo nguồn kinh phí hoạt động đội

thông qua quỹ " Vòng tay bè bạn". Dự kiến mỗi đội viên từ 10kg- 15kg giấy vụn.

4.2 Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

4.2.1 Các môn học liên kết

Stt	Các môn liên kết	Mức thu theo NQ 02/2022/ NQ-HĐND	Mức thu NH 2025-2026	Dự kiến mức thu NH 2025-2026	Ghi chú
1	Kỹ năng sống	10.000đ/tiết	10.000đ/tiết	10.000đ/tiết	thu theo tháng
2	Tiếng anh GV người nước ngoài	35.000đ/tiết	35.000đ/tiết	35.000đ/tiết	thu theo tháng

4.2.2 Các khoản thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND

Stt	Nội dung các khoản thu	Mức thu theo NQ 08/2023/ NQ-HĐND	Mức thu NH 2024-2025	Dự kiến mức thu NH 2025-2026	Ghi chú
1	Học thêm các môn văn hoá THCS	10.000đ/tiết	9.0625đ/tiết	9.6875đ/tiết	thu theo tháng
2	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh				
	- xe đạp	30.000đ/tháng	20.000đ/tháng	20.000đ/tháng	thu theo tháng
	- xe đạp điện	50.000đ/tháng	30.000đ/tháng	30.000đ/tháng	thu theo tháng
3	Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	thu theo tháng

5. Công khai kế hoạch thu các khoản thu năm học 2024-2025

5.1 Các khoản thu theo quy định

5.1.1 Bảo hiểm y tế

- Mức thu: 884.520 đồng/học sinh/năm (thời hạn thẻ: từ 01/01/2025-31/12/2025)

-Thời điểm thu: Thu trước ngày 15/12/2024.

5.1.2 Quỹ vòng tay bè bạn

- Liên đội nhà trường triển khai, hướng dẫn đội viên, thiếu nhi thu gom giấy vụn, phế liệu để tạo nguồn kinh phí hoạt động đội

thông qua quỹ " Vòng tay bè bạn". Dự kiến mỗi đội viên từ 10kg- 15kg giấy vụn.

5.2 Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

5.2.1 Các môn học liên kết

Stt	Các môn liên kết	Mức thu theo NQ 02/2022/ NQ-HĐND	Mức thu NH 2025-2026	Dự kiến mức thu NH 2025-2026	Ghi chú
1	Kỹ năng sống	10.000đ/tiết	10.000đ/tiết	10.000đ/tiết	thu theo tháng
2	Tiếng anh GV người nước ngoài	35.000đ/tiết	35.000đ/tiết	35.000đ/tiết	thu theo tháng

5.2.2 Các khoản thu theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND

Stt	Nội dung các khoản thu	Mức thu theo NQ 08/2023/ NQ-HĐND	Mức thu NH 2024-2025	Dự kiến mức thu NH 2025-2026	Ghi chú
1	Học thêm các môn văn hoá THCS	10.000đ/tiết	9.0625đ/tiết	9.6875đ/tiết	thu theo tháng
2	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh				
	- xe đạp	30.000đ/tháng	20.000đ/tháng	20.000đ/tháng	thu theo tháng
	- xe đạp điện	50.000đ/tháng	30.000đ/tháng	30.000đ/tháng	thu theo tháng
3	Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	thu theo tháng

Trên đây là báo cáo thường niên thực hiện quy chế công khai công khai năm học 2024-2025 của trường THCS Tân Viên.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (b/cáo);
- Lưu: Hồ sơ, VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
TÂN VIÊN

Phạm Văn Hải